TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30-01-2026
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đông Thiên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Vân.

2. Ông Nguyễn Ron.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Hương Giang là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà*:* Ông Trần Võ Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 355/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 188/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Mỹ S, sinh ngày 21/12/1966.
Căn cước công dân số: 05216601xxxx, cấp ngày 30/5/2022.
Địa chỉ: Tổ 36, Khu phố 5, phường Đ, tỉnh L.

* *Bị đơn*: Ông Trần Văn B, sinh ngày 12/02/1968.
Chứng minh nhân dân số: 211059xxx.
Địa chỉ: Tổ 36, Khu phố 5, phường Đ, tỉnh L.
ĐKKH: UBND xã H, thành phố Q (nay phường Đ, tỉnh L).

(Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ S trình bày:*

+ *Quan hệ hôn nhân*: Bà và ông B tự nguyện tìm hiểu, thời gian khoảng 1 năm, sau đó đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nhơn Hải, thành phố Q (nay phường Đ, tỉnh L vào năm 1990. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến tháng 5/2022 thì phát S mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông B có người phụ nữ khác bên ngoài và vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2025 cho đến nay. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung nặng nề, bà xin ly hôn ông B.

+ *Quan hệ con chung*: ông bà có 2 con chung: cháu Trần Thị Diễm K, sinh năm 1991, cháu Trần Quốc D, sinh năm 1992, sức khoẻ 2 cháu bình thường; hiện nay 02 cháu đã trưởng thành, không yêu cầu toà giải quyết.

+ *Quan hệ tài sản chung, nợ chung*: không yêu cầu Tòa giải quyết.

** Bị đơn ông Trần Văn B không đến Toà khai báo cũng như khi hoà giải. Tòa đã tiến hành xác minh tại địa phương, tống đạt hợp lệ theo đúng quy định của pháp luật.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân Khu vực 1 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai phát biểu việc tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:*

Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S với ông B; con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Án phí bà S phải chịu theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai đã tống đạt giấy triệu tập, thông báo và kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, xác minh tại địa phương và thông báo phiên xét xử cho ông B nhưng ông B đều không đến Tòa làm việc. Đây là trường hợp bị đơn cố tình lẩn tránh gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 BLTTDS Tòa án vẫn đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Bên cạnh đó, bà S có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 238 BLTTDS Toà án tiến hành xét xử theo quy định pháp luật

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà S xin ly hôn ông B, còn ông B không đến Toà làm việc nên Toà phải đưa vụ án ra xét xử công khai.

Tòa xét:

Bà S và ông B tự nguyện tìm hiểu, thời gian khoảng 1 năm, sau đó đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành Q (nay phường Đ, tỉnh L) vào năm 1990; đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường nhưng sau thời gian dài chung sống giữa hai ông bà bộc lộ nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn theo bà S do ông B có người phụ nữ khác bên ngoài, về đánh đập vợ. Toà xét, là vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, tin tưởng, gần gũi, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, nhưng ở đây ông B không quan tâm cuộc sống vợ chồng, chỉ ham thú vui riêng, không níu kéo tình cảm vợ chồng. Mặt khác, ông B không đến Tòa làm việc cũng như hòa giải, điều đó chứng tỏ ông B không có thiện chí để vợ chồng đoàn tụ, xây dựng hạnh phúc gia đình. Xét thấy nghĩa vụ giữa vợ chồng ông bà đã vi phạm nghiêm trọng làm cho hôn nhân không đạt được, bà S xin ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 2 con chung: cháu Trần Thị Diễm K, sinh năm 1991, cháu Trần Quốc D, sinh năm 1992, sức khoẻ 2 cháu bình thường; hiện nay 2 cháu đã trưởng thành, không yêu cầu toà giải quyết; nên HĐXX không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà S không yêu cầu, HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của đại diện VKSND khu vực 1 – Gia Lai tham dự phiên tòa về nội dung phù hợp theo hướng nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[4]Về án phí: Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Bà S phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị Mỹ S ly hôn ông Trần Văn B.

2. Về quan hệ con chung: Bà Trần Thị Mỹ S và ông Trần Văn B thống nhất có 02 con chung cháu Trần Thị Diễm K, sinh năm 1991, cháu Trần Quốc

D, sinh năm 1992, sức khoẻ 2 cháu bình thường; hiện nay 2 cháu đã trưởng thành, Toà án không giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

4. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Mỹ S phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004115 ngày 23/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Bà Trần Thị Mỹ S đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; riêng các đương sự vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo án này trong thời hạn 15 ngày tính tứ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết tại ủy ban nhân dân phường sở tại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Khu vực 1 – Gia Lai;
- Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- VKS ND tỉnh Gia Lai;
- UBND phường Đ, tỉnh L (Giấy ĐKKH số 59, quyển số 02 ngày 06/8/1990 do UBND xã H cấp);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Trần Đông Thiên